

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Tư và 4 tháng đầu năm 2019

Để thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội Quý II năm 2019 đã đề ra, Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố đã tăng cường chỉ đạo các cấp, các ngành tiếp tục ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, tính tự chủ và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Tập trung cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; tạo chuyển biến thực chất hơn trong thực hiện các đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng...

Tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội 4 tháng đầu năm 2019 có chuyển biến tích cực, các chỉ số kinh tế duy trì được mức tăng trưởng khá: Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý 4 tháng tăng 14,9% so với cùng kỳ năm trước; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 10,1%; kim ngạch xuất khẩu đạt 4.558 triệu USD, tăng 12,9%; chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 6,8%; khách du lịch đến Hà Nội đạt 5.493 nghìn lượt khách, tăng 4,8%...

I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Nông nghiệp

1.1. Trồng trọt

Vụ Xuân: Sản xuất nông nghiệp tháng Tư trên địa bàn Thành phố tập trung chủ yếu vào chăm sóc lúa và cây màu vụ xuân. Đến nay, công tác gieo trồng lúa xuân đã cơ bản hoàn thành. Toàn thành phố đã gieo trồng được 90.801 ha lúa xuân, bằng 97,5% so cùng kỳ năm trước. Ước tính diện tích lúa vụ xuân năm nay giảm 2.330 ha, trong đó: 326 ha chuyển sang đất phi nông nghiệp, 410 ha chuyển sang trồng cây hàng năm khác, 375 ha trồng cây lâu năm, 515 ha nuôi trồng thủy sản... Hiện nay lúa xuân trên địa bàn đang sinh trưởng và phát triển tốt. Trà lúa sớm đang trong giai đoạn đứng cái - làm đòng, trà muộn đang trong giai đoạn đẻ nhánh rộ.

Tình hình sâu bệnh trên cây lúa: Bệnh đạo ôn lá hại cục bộ trên các giống nếp, thơm, JO2...; ốc bươu vàng, chuột, sâu cuốn lá, ruồi đục nõn... gây hại nhẹ.

Cây hàng năm khác: Tính đến trung tuần tháng Tư trên địa bàn Thành phố gieo trồng được: Ngô 11.924 ha, bằng 91,6% so cùng kỳ năm trước; khoai lang 1.989 ha, bằng 87,1%; đậu tương 2.882 ha, bằng 108,6%; lạc 1.942 ha, bằng 89,5%; rau các loại 24.700 ha, bằng 103,5%; đậu các loại 393 ha, bằng 129,3%.

1.2. Chăn nuôi

Chăn nuôi trâu, bò tháng Tư không có biến động lớn. Đàn bò tiếp tục có xu hướng tăng do giá bán ổn định, nhu cầu thị trường lớn, hiệu quả kinh tế cao đồng thời không xảy ra dịch bệnh. Ước tính đàn trâu trên địa bàn hiện có 23 nghìn con, giảm 1,3% và đàn bò 132 nghìn con, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm trước.

Chăn nuôi lợn trong tháng tiếp tục diễn biến phức tạp, bệnh Dịch tả lợn Châu Phi phát sinh thêm ở một số quận, huyện mới. Giá thịt lợn hơi có xu hướng tăng nhẹ trở lại sau khi xuống mức thấp trong tháng Ba kể từ đầu năm, tuy nhiên xu hướng tăng không ổn định. Đàn lợn hiện có trên địa bàn ước tính 1.550 nghìn con, giảm 5,1% so với cùng kỳ năm trước.

Chăn nuôi gia cầm phát triển tốt, giá bán sản phẩm ổn định; trong tháng không có dịch bệnh lớn xảy ra. Ước tính đàn gia cầm hiện có 30 triệu con, tăng 3,5% so với cùng kỳ (trong đó đàn gà hiện có 21 triệu con, tăng 7,7%).

Tình hình dịch bệnh: Tính đến nay, tình hình bệnh Dịch tả lợn Châu Phi trên địa bàn còn xảy ra tại 424 hộ chăn nuôi ở 127 thôn, tổ dân phố tại 61 xã, phường thuộc 14 quận, huyện (Sóc Sơn, Đông Anh, Gia Lâm, Hoàng Mai, Quốc Oai, Phú Xuyên, Thường Tín, Chương Mỹ, Thạch Thất, Thanh Trì, Hoài Đức, Phúc Thọ, Đan Phượng và Hà Đông). Tổng số lợn mắc bệnh, tiêu hủy là 6.205 con. Công tác phòng, chống dịch bệnh được UBND Thành phố quyết liệt chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn các địa phương, triển khai thực hiện nhằm ngăn chặn dịch bệnh lây lan.

2. Lâm nghiệp

Tình hình sản xuất lâm nghiệp trong tháng tương đối thuận lợi. Diện tích rừng trồng mới tập trung tháng Tư ước đạt 57 ha, tăng 3,6% so cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước 142 nghìn cây, tăng 1,4%; sản lượng gỗ khai thác ước 2.600 m³, tăng 4%; sản lượng củi 55 Ste, giảm 1,8%. Trong tháng trên địa bàn Thành phố không xảy ra cháy rừng.

Cộng dồn từ đầu năm đến nay, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 210 ha, tăng 2,4% so cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán 546 nghìn cây, tăng 1,1%; sản lượng gỗ khai thác 8.800 m³, tăng 3,5%; sản lượng củi khai thác 216 Ste, giảm 1,8%.

3. Thủy sản

Tình hình sản xuất thủy sản trên địa bàn trong tháng phát triển ổn định. Sản lượng thủy sản trong tháng ước đạt 4.946 tấn, tăng 5% so cùng kỳ; trong đó sản lượng cá ước 4.918 tấn, tăng 5%; sản lượng tôm 2 tấn, tương đương cùng kỳ năm trước; sản lượng thủy sản khác 26 tấn, tăng 4%. Sản lượng thủy sản nuôi trồng trên địa bàn trong tháng ước đạt 4.820 tấn, tăng 5,1% so cùng kỳ năm trước và chủ yếu là sản lượng cá nuôi trồng. Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng trên địa bàn ước đạt 126 tấn, giảm 0,8% so cùng kỳ năm trước; trong đó sản lượng cá khai thác ước đạt 98 tấn, giảm 2%; tôm 2 tấn, tương đương cùng kỳ; thủy sản khác 26 tấn, tăng 4%.

Lũy kế 4 tháng đầu năm, Sản lượng thủy sản trên địa bàn đạt 27.171 tấn, tăng 4,9% so cùng kỳ năm trước; trong đó sản lượng cá đạt 27.097 tấn, tăng 4,9%; sản lượng tôm 6 tấn, tương đương cùng kỳ; sản lượng thủy sản khác 68 tấn, tăng 3%. Sản lượng thủy sản nuôi trồng trên địa bàn đạt 26.824 tấn, tăng 5% chủ yếu là sản lượng cá nuôi trồng. Sản lượng thủy sản khai thác đạt 347 tấn, giảm 1,1% so cùng kỳ năm trước; trong đó sản lượng cá khai thác đạt 274 tấn, giảm 2,1%; tôm 6 tấn, tương đương cùng kỳ; thủy sản khác 67 tấn, tăng 3,1%.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội đầu quý II năm 2019 có nhiều dấu hiệu tích cực, các doanh nghiệp được Thành phố tạo điều kiện, kịp thời tháo gỡ khó khăn đẩy mạnh sản xuất hoàn thành các mục tiêu đề ra. Các chỉ tiêu tăng trưởng ngành công nghiệp đạt mức tăng trưởng khá. Cụ thể: Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Tư tăng 2,1% so tháng trước và tăng 7,5% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, công nghiệp khai khoáng tăng 7,1% so tháng trước và giảm 29,4% so cùng kỳ; công nghiệp chế biến chế tạo tăng 1,8% và tăng 7,7%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng tăng 5,4% và tăng 8%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,8% và tăng 2,9%.

Cộng dồn 4 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 6,8% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng giảm 29,5% so cùng kỳ năm 2018; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,9%; sản xuất và phân phối điện khí đốt, hơi nước, nước nóng tăng 7,9%; cung cấp nước, hoạt động quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 7%.

Chỉ số sản xuất một số ngành công nghiệp chủ lực (chiếm tỷ trọng lớn trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo) 4 tháng đầu năm 2019 đạt mức tăng trưởng cao, cụ thể:

Chỉ số sản xuất một số ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo

Đơn vị tính: %

	Tháng 4/2019 so với		4T/2019 so với 4T/2018
	Tháng 3/2019	Tháng 4/2018	
Sản xuất chế biến thực phẩm	98,7	111,2	114,7
Sản xuất đồ uống	120,2	109,1	101,5
Sản xuất da và các SP liên quan	100,6	124,1	123,5
Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ, tre	101,8	119,1	110,9
SX giường, tủ, bàn ghế	117,7	140,0	119,5

Sản xuất sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong tháng Tư năm 2019 nhìn chung đều tăng so với cùng kỳ, trong đó một số sản phẩm chủ yếu ảnh hưởng lớn đến tăng trưởng toàn ngành công nghiệp gồm:

Một số sản phẩm Công nghiệp chủ yếu

Đơn vị tính: %

	Tháng 4/2019 so với tháng 4/2018	4T/2019 so với 4T/2018
Kẹo cứng, kẹo mềm	124,2	116,4
Thuốc chứa Penixilin hoặc kháng sinh dạng bột	132,1	166,2
Cửa sổ, cửa ra vào bằng plastic	161,8	267,4
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa < 5 tấn	137,8	124,4
Điện thương phẩm	108,0	107,9
Nước uống được	109,8	107,7

Tình hình sử dụng lao động trong các doanh nghiệp có sự biến động đáng kể. Tỷ lệ sử dụng lao động trong khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng khá cao so với cùng kỳ năm trước, khối doanh nghiệp nhà nước biến động theo chiều hướng giảm. Chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng Tư tăng 0,4% so tháng trước và tăng 1,1% so cùng kỳ năm 2018. Nhìn chung tỉ lệ sử dụng lao động tăng chủ yếu ở khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (tăng 0,7% so tháng trước và tăng 1,1% so cùng kỳ); khối doanh nghiệp nhà nước giảm nhẹ so với tháng trước và giảm 0,9% so cùng kỳ; khối doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,2% và tăng 1,8%. Trong đó, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 0,4% so tháng trước nhưng giảm 4,8% so cùng kỳ; ngành chế biến, chế tạo tăng 0,5% và tăng

0,9%; ngành sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng tương đương tháng trước và giảm 1,8%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải giảm nhẹ so với tháng trước và tăng 7,6% so cùng kỳ.

Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2019, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 1,8% so cùng kỳ. Chia theo loại hình, doanh nghiệp nhà nước giảm 1,1%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 1,3%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 3,1%. Chia theo ngành kinh tế cấp I: Ngành khai khoáng tăng 0,1%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,8%; ngành sản xuất và phân phối điện khí đốt, hơi nước, nước nóng giảm 0,9%; cung cấp nước, hoạt động quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,2% so với cùng kỳ.

III. VỐN ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng Ba đạt 2.587 tỷ đồng, tăng 59,6% so với tháng trước. Ước tính tháng Tư đạt 2.999 tỷ đồng, tăng 11,1% so với cùng kỳ năm 2018 và tăng 15,9% so với thực hiện tháng trước. Ước tính 4 tháng đầu năm 2019 thực hiện được 9.667 tỷ đồng, tăng 14,9% so với cùng kỳ năm 2018. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng Vương Đình Huệ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc đẩy nhanh tiến độ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019, kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018, UBND Thành phố đã yêu cầu Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ngành, Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Hà Nội và các chủ đầu tư các dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư công của TP Hà Nội nghiêm túc tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công năm 2019.

Tình hình một số dự án trên địa bàn thành phố:

Dự án đường sắt đô thị (đoạn Nhôn - Ga Hà Nội): Tình hình thực hiện các gói thầu xây lắp, thiết bị và tư vấn một số hạng mục chính: CP01 đã cơ bản hoàn thành toàn bộ kết cấu tuyến trên cao. Hiện nhà thầu đang thực hiện công tác hoàn trả đường, hoàn thiện thủ tục gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng, các thủ tục hoàn công, thử nghiệm và bàn giao vào tháng 12/2019, tiến độ tổng thể đạt 98,4%; CP02 hiện đang thi công phần kiến trúc và gia công kết cấu mái của các nhà ga, tiến độ thực hiện bị ảnh hưởng bởi giao diện với các gói thiết bị, đặc biệt là gói CP06, tiến độ tổng thể đạt 60,2%, dự kiến hoàn thành toàn bộ trong Quý III/2020; CP03 đã rào chắn thi công tại ga S9, hiện đang triển khai tại 3/5 công trường, dốc hạ ngầm, ga S9 và ga S10, dải phía Bắc và hộp ga của ga S12 đang được phá dỡ; CP05 tiến độ tổng thể đạt 53,2%, đang thi công nhà OCC, lắp dựng và gia công kết cấu thép cho các tòa nhà khác, dự kiến hoàn thành Quý III/2020; CP06 tiến độ tháng đạt 6,5%, tổng thể đạt 25,1% đang hoàn thiện thiết

kế và tiến hành sản xuất các thiết bị, đơn đốc nhà thầu đẩy nhanh tiến độ đặc biệt là sản xuất đoàn tàu để đáp ứng tiến độ vận hành đoạn trên cao vào tháng 12/2020 và đoạn ngầm vào tháng 12/2022; CP07 tiến độ tổng thể đạt 31,5%, đang hoàn thiện thiết kế và tiến hành sản xuất các thiết bị, hiện hệ thống thang máy và thiết bị phòng cháy đã được nhập khẩu về Việt Nam để chuẩn bị cho công tác lắp đặt cho các ga trên cao; CP08 tiến độ tổng thể đạt 46%, ray đã được tập kết tại kho Depot, hiện nhà thầu đã thi công đường sắt tại Depot, bắt đầu thi công tuyến trên cao dự kiến hoàn thành lắp đặt ray trong năm 2019, tiến độ thi công ray cho đoạn ngầm sẽ được thực hiện theo tiến độ của gói thầu CP3, dự kiến hoàn thành trong năm 2022; CP09 hiện đang trong giai đoạn đánh giá hồ sơ dự thầu, công tác đánh giá chưa hoàn thành do hợp đồng trọn gói của Tư vấn đã hết hạn, đang phối hợp với các Sở báo cáo UBND Thành phố cho phép gia hạn hợp đồng để tiếp tục triển khai.

Bổ sung kế hoạch vốn ODA cấp phát năm 2019: Vốn ODA cấp phát, hiện dự án đã giải ngân hết kế hoạch vốn trung hạn và kế hoạch vốn năm 2019 được UBND Thành phố giao (Quyết định số 1039/QĐ-UBND ngày 5/3/2019), các nhà thầu CP01, CP02, CP03 và CP05 đã thông báo giãn, giảm khối lượng thi công do dự án không được bố trí đủ kế hoạch vốn ODA cấp phát dẫn tới việc chậm trễ thanh toán khối lượng hoàn thành các gói thầu. Tư vấn Systra đã có văn bản tạm dừng dịch vụ trong trường hợp đến hết tháng 3/2019 chưa gia hạn hợp đồng thời gian và thanh toán cho tư vấn.

Dự án mở rộng đường vành đai 3 (đoạn Mai Dịch - cầu Thăng Long): Đã thẩm nhựa phần đường mở rộng bên phải tuyến là 4,27 Km/4,99Km, bên trái tuyến là 5,05 Km/5,05Km, còn lại 720m đoạn từ UBND phường Cổ Nhuế 1 (Km1+930) đến ngã 443 Phạm Văn Đồng (Km2+650). Phần đường cũ (nâng cấp) đã thẩm nhựa được 4,99 Km bên phải tuyến và 5,05 Km bên trái tuyến. Công tác vượt nôi các nút giao đã hoàn thành vượt nôi các nút Mai Dịch; Đồn Kế Thiện; Trần Quốc Hoàn; Đỗ Nhuận; Đường số 3; Đường số 4; Resco; Nút Hoàng Quốc Việt; Mega Market Thăng Long. Dự kiến tiến độ đối với các phần diện tích mặt bằng còn lại, nếu UBND quận Bắc Từ Liêm bàn giao trước 30/4/2019, Ban QLDA sẽ chỉ đạo các đơn vị tham gia dự án thông xe toàn tuyến trước 10/10/2019, hoàn thành toàn bộ dự án trong năm 2019.

IV. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

1. Nội thương

1.1. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

Hiện nay, thời tiết vào hè nên các cửa hàng kinh doanh đồ điện lạnh, hàng may mặc... bắt đầu trở nên nhộn nhịp, phong phú cả về kiểu dáng và mẫu mã đã thu hút nhiều người tiêu dùng lựa chọn.

Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tháng Tư ước đạt 216.878 tỷ đồng, tăng 1,4% so tháng trước và tăng 11,6% so cùng kỳ năm trước. Chia theo loại hình kinh tế: Khu vực nhà nước đạt 30.450 tỷ đồng, tăng 1,4% và tăng 10,6%; khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt 171.298 tỷ đồng, tăng 1,4% và tăng 12,6%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 15.130 tỷ đồng, tăng 0,6% và tăng 2,9%. Chia theo ngành hoạt động: Thương nghiệp đạt 162.700 tỷ đồng, tăng 1,4% và tăng 11,8%; khách sạn, nhà hàng đạt 5.030 tỷ đồng, giảm 0,5% và tăng 12%; du lịch, lữ hành đạt 970 tỷ đồng, giảm 0,7% so tháng trước và tăng 7,6%; dịch vụ đạt 48.178 tỷ đồng, tăng 1,6% và tăng 10,8%.

Lũy kế 4 tháng đầu năm 2019, tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ ước đạt 885.889 tỷ đồng, tăng 10% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế Nhà nước đạt 124.708 tỷ đồng, chiếm 14,1% và tăng 5,1% so cùng kỳ; khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt 699.011 tỷ đồng, chiếm 78,9% và tăng 11,5% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 62.170 tỷ đồng, chiếm 7% và tăng 4,3%.

1.2. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Tháng Tư doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 26.850 tỷ đồng, tăng 1,7% so tháng trước và tăng 16,6% so cùng kỳ. Một số nhóm hàng có doanh thu bán lẻ tăng cao là lương thực, thực phẩm đạt 6.350 tỷ đồng, tăng 25,3% so cùng kỳ; xăng, dầu các loại đạt 3.980 tỷ đồng, tăng 17,5%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình đạt 3.205 tỷ đồng, tăng 16,9%... Tuy nhiên trong tháng này nhóm hàng phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng) có xu hướng giảm 3,9% so cùng kỳ và chỉ đạt 915 tỷ đồng.

Cộng dồn 4 tháng đầu năm, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 108.935 tỷ đồng, tăng 13,1% so cùng kỳ. Trong đó, nhóm hàng lương thực, thực phẩm đạt 26.339 tỷ đồng, tăng 20,4%; xăng, dầu các loại đạt 15.729 tỷ đồng, tăng 9,4% so cùng kỳ; ô tô các loại đạt 14.458 tỷ đồng, tăng 7,6% so cùng kỳ...

1.3. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác

Tháng Tư đạt 17.199 tỷ đồng, tăng 7,9% so cùng kỳ. Trong đó, dịch vụ lưu trú, ăn uống 5.030 tỷ đồng, tăng 12%; du lịch lữ hành đạt 970 tỷ đồng, tăng 7,6%; dịch vụ tiêu dùng khác đạt 11.199 tỷ đồng, tăng 6% so cùng kỳ.

Lũy kế 4 tháng đầu năm, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác đạt 70.536 tỷ đồng, tăng 5,8% so cùng kỳ. Trong đó, dịch vụ lưu trú ăn uống 20.185 tỷ đồng, tăng 9%; du lịch lữ hành đạt 3.846 tỷ đồng, tăng 8,4%; dịch vụ tiêu dùng khác đạt 46.505 tỷ đồng, tăng 4,3%.

2. Ngoại thương

2.1. Xuất khẩu

Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn Thành phố tháng Tư đạt 1.207 triệu USD, giảm 0,8% so tháng trước và tăng 13% so cùng kỳ năm trước. Trong tháng này, một số nhóm hàng xuất khẩu tăng khá so cùng kỳ: Xăng dầu tăng 99%; điện thoại và linh kiện tăng 44,3%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 10,6%; máy móc thiết bị phụ tùng tăng 9,7%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm mạnh so cùng kỳ năm trước: Nhóm hàng nông sản giảm 32,9%; gỗ và sản phẩm gỗ giảm 31,6%; thủy tinh và sản phẩm thủy tinh giảm 11,8%...

Lũy kế từ đầu năm, kim ngạch xuất khẩu đạt 4.558 triệu USD, tăng 12,9% so cùng kỳ năm trước. Đóng góp nhiều nhất vào kim ngạch xuất khẩu 4 tháng đầu năm là nhóm hàng xăng dầu tăng 53,9%; điện thoại và linh kiện tăng 40,5%; giày dép các loại và sản phẩm từ da tăng 17%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 14,6%... Bên cạnh đó vẫn còn một số ngành có kim ngạch xuất khẩu giảm như: Hàng nông sản giảm 22,9%; gỗ và sản phẩm gỗ giảm 6,4%; thủy tinh và các sản phẩm giảm 5,3%...

2.2. Nhập khẩu

Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn tháng Tư đạt 2.678 triệu USD, giảm 1,6% so tháng trước và tăng 10,7% so cùng kỳ, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 12,5%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 3,5%. Tháng này một số mặt hàng nhập khẩu tăng cao so cùng kỳ là: Phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 173,5%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện tăng 46,5%; hàng điện gia dụng và linh kiện tăng 43,8%...

Lũy kế 4 tháng, kim ngạch nhập khẩu đạt 10.086 triệu USD, tăng 4,9% so cùng kỳ năm trước. Trong 4 tháng đầu năm nay 11/14 nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so cùng kỳ năm 2018 như: Phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 82%; kim loại khác tăng 27,2%; máy vi tính hàng điện tử và linh kiện tăng 33,8%... Tuy nhiên 3/14 nhóm hàng kim ngạch nhập khẩu giảm là: Xăng dầu giảm 35,9%; ngô giảm 14%; sắt thép giảm 2,4%.

3. Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Tư tăng 0,24% so với tháng trước. Có 7/11 nhóm hàng có chỉ số tăng so tháng trước, trong đó cao nhất là nhóm giao thông tăng 4%, chủ yếu do trong tháng giá xăng dầu tăng 2 lần. Nhóm có chỉ số tăng cao thứ 2 là nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,63%, do giá gas tăng, giá dầu hỏa tăng, giá điện tăng kéo theo một số vật liệu xây dựng như sắt thép tăng. Các nhóm còn lại có chỉ số tăng nhưng không đáng kể. Có 3/11 nhóm hàng có chỉ số giảm so tháng trước là: Hàng ăn và dịch vụ ăn

uống giảm 0,82% do giá một số loại lương thực, thực phẩm giảm như gạo, thịt gia súc tươi sống, một số loại rau củ...; đồ uống và thuốc lá giảm 0,23%; văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,2%.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 4 tháng năm 2019 tăng 4,06% so với cùng kỳ năm 2018.

Trong tháng, chỉ số giá vàng giảm 0,68% so với tháng trước. Giá vàng 99.99 bán ra trên thị trường tư nhân phổ biến ở mức 3.672 nghìn đồng/chỉ. Giá Đô la Mỹ của các ngân hàng tháng này cũng giảm nhẹ 0,01%. Giá đô la Mỹ bán ra của ngân hàng ngoại thương có giá bình quân là 23.251 đ/USD

Cụ thể biến động giá một số mặt hàng như sau:

Lương thực: Tháng Tư nhóm lương thực giảm với mức giảm là 0,23% so với tháng trước. Giá gạo và giá khoai lang đều giảm, giá gạo tẻ ngon giảm 0,54%; gạo nếp giảm 1,18%, giá gạo tẻ thường ổn định. Giá khoai lang giảm 8,85%. Giá gạo giảm do nguồn cung tương đối dồi dào, giá khoai giảm nhiều do sản lượng trồng và thu hoạch lớn nên nguồn cung dồi dào.

Thực phẩm: Trong tháng nhóm thực phẩm tiếp tục giảm 1,2% so với tháng trước, do hầu hết các mặt hàng trong nhóm có quyền số cao giảm như giá thịt gia súc tươi sống giảm 2,32%, chủ yếu do giá thịt lợn giảm 3,21%, thịt bò tăng nhẹ 0,04%. Mặc dù công tác truyền thông, tuyên truyền khiến người tiêu dùng có nhận thức đúng hơn về dịch bệnh và thịt lợn vẫn là nguồn protein truyền thống nhưng do dịch tả lợn châu Phi vẫn diễn biến phức tạp nên người tiêu dùng còn e ngại, hạn chế sử dụng thịt lợn và các sản phẩm từ thịt lợn, chuyển sang các loại thực phẩm khác như gà, thủy hải sản khiến cho giá các loại thực phẩm này tăng (nhóm thịt gia cầm tươi sống tăng 0,12%, thủy hải sản tươi sống tăng 0,34% so với tháng trước). Tình hình thời tiết thuận lợi, nguồn cung dồi dào nên nhiều loại rau củ giảm như cà chua, rau muống, đỗ quả tươi giảm mạnh. Một số loại rau trái vụ như bắp cải, su hào... tăng giá.

Giá hàng tiêu dùng: Một số mặt hàng trong nhóm may mặc tăng nhẹ do nhu cầu mua sắm đồ dùng cho mùa hè tăng khiến cho nhóm may mặc tăng 0,05% so với tháng trước. Nhóm đồ dùng gia đình cũng tăng 0,23% so với tháng trước do trong nhóm một số mặt hàng như quạt điện, đèn điện và dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng máy điều hòa tăng...

Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng có chỉ số tăng 0,63% so tháng trước do giá gas, giá dầu hỏa tăng. Giá gas trong nước từ 1/4/2019 tăng 583đ/kg tương đương với mức tăng 7.000đ/bình 12kg. Với lần tăng giá đợt này giá gas đã tăng 4 lần chỉ trong 4 tháng đầu năm 2019 với mức tăng 40.000đ/12kg so với năm 2018. Giá dầu hỏa cũng được điều chỉnh tăng 2 lần trong tháng khiến chỉ số nhóm dầu hỏa tăng 8,01%.

Nhóm giao thông: Giá xăng dầu trong nước được điều chỉnh tăng tại thời điểm 2/4/2019 và 17/4/2019 khiến cho nhóm xăng dầu tăng 9,88% so với tháng trước (Tác động làm chỉ số giá nhóm giao thông tăng 4% so với tháng trước).

V. VẬN TẢI VÀ DU LỊCH

1. Vận tải

1.1. Vận tải hàng hóa

Tháng Tư khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 70.825 nghìn tấn, tăng 0,4% so tháng trước và tăng 12,2% so cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 5.817 triệu tấn.km, tăng 0,7% và tăng 14%; doanh thu vận chuyển hàng hóa tháng Tư ước đạt 3.202 tỷ đồng, tăng 0,6% và tăng 11,1%. Lũy kế từ đầu năm, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 275.265 nghìn tấn, tăng 9,3% so cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 22.927 triệu tấn.km, tăng 9,8% và doanh thu đạt 12.413 tỷ đồng, tăng 12,1% so cùng kỳ.

1.2. Vận tải hành khách

Số lượt hành khách vận chuyển đạt 55.920 nghìn hành khách, tăng 2,9% so tháng trước và tăng 11,1% so cùng kỳ; số lượt hành khách luân chuyển đạt 2.106 triệu hành khách.km, tăng 3,6% và tăng 15,5%; doanh thu vận chuyển hành khách đạt 1.807 tỷ đồng, tăng 7,7% và tăng 13,6%. Lũy kế từ đầu năm, số lượt hành khách vận chuyển đạt 210.127 nghìn hành khách, tăng 11,6% so cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 7.781 triệu hành khách.km, tăng 11,9% và doanh thu đạt 6.262 tỷ đồng, tăng 12,2%.

Trong 4 tháng đầu năm, tổng doanh thu hoạt động vận tải ước đạt 36.172 tỷ đồng, tăng 11,3% so cùng kỳ. Trong đó, kinh tế Nhà nước đạt 5.048 tỷ đồng, tăng 11,4%; kinh tế ngoài nhà nước đạt 23.583 tỷ đồng, tăng 12% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 7.541 tỷ đồng, tăng 9,2%.

Năm nay, dịp giỗ tổ Hùng Vương nghỉ 3 ngày liên tiếp và dịp nghỉ lễ 30/4 - 1/5 người lao động được nghỉ 5 ngày liên tiếp, do đó nhu cầu đi lại vui chơi giải trí, thăm quan du lịch, nghỉ mát, về quê thăm người thân của người dân sẽ tăng cao đột biến. Để phục vụ nhu cầu đi lại tăng cao trong dịp nghỉ lễ, Công ty cổ phần Bến xe Hà Nội đã lên phương án tăng cường thêm lượt xe cho các bến xe để kịp thời phục vụ hành khách khi có nhu cầu đi lại, bến xe phía Nam sẽ tăng cường 150 chuyến/ngày cho các tuyến đi Thanh Hóa, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, Điện Biên; Bến xe Gia Lâm sẽ tăng 100 chuyến/ngày cho các tuyến Hà Nội đi Hải Phòng, Quảng Ninh, Thái Nguyên; Bến xe Mỹ Đình tăng thêm 150 chuyến/ngày cho các tuyến đi Thái Nguyên, Việt Trì, Phú Thọ, Cao Bằng, Vinh, Cẩm Phả... Tổng Công ty Vận tải Hà Nội cũng tăng tần suất và số chuyến xe buýt trên các tuyến tại các bến xe để giải tỏa khách kịp thời.

Các hãng hàng không cũng kịp thời nắm bắt nhu cầu đi lại tăng đột biến của hành khách nên đã xây dựng kế hoạch cung ứng gần 1,9 triệu chỗ với 8,7 nghìn chuyến bay trên các đường bay nội địa và quốc tế trong khoảng thời gian từ 26/4 đến 05/5/2019.

Đối với ngành đường sắt, Công ty Vận tải đường sắt Hà Nội cũng tổ chức chạy thêm 130 chuyến tàu khách trên các tuyến, đặc biệt là đến các điểm du lịch để phục vụ người dân đi lại từ ngày 25/4 đến 05/5/2019.

1.3. Hoạt động hỗ trợ vận tải

Ước tính doanh thu tháng Tư đạt 4.514 tỷ đồng, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 11,3% so cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng, doanh thu đạt 17.497 tỷ đồng, tăng 10,4% so cùng kỳ năm trước.

2. Du lịch

2.1. Khách quốc tế

Tháng Tư khách quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội ước đạt 425 nghìn lượt khách, giảm 4,5% so tháng trước và tăng 4,9% so cùng kỳ năm 2018. Cộng dồn 4 tháng ước đạt 1.671 nghìn lượt khách, tăng 5,8% so cùng kỳ, trong đó khách đến với mục đích du lịch, nghỉ dưỡng đạt 1.501 nghìn lượt khách, tăng 6%; khách đến vì mục đích khác là 170 nghìn lượt khách, tăng 4,1%.

Tháng Tư, khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội theo phương tiện đường hàng không đạt 393 nghìn lượt người, tăng 6,2% so với cùng kỳ; đến bằng đường bộ 32 nghìn lượt người, giảm 8,5%. Cộng dồn từ đầu năm, khách đến bằng đường hàng không tăng 6,6% so với cùng kỳ; đến bằng đường bộ giảm 1,9%. Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội đến từ một số thị trường có số lượng lớn và tăng cao so cùng kỳ năm 2018 là: Đài Loan tăng 37,5%; Hàn Quốc tăng 26,2%; Nhật Bản tăng 20,1%...

2.2. Khách trong nước

Tháng Tư đạt 957 nghìn lượt khách, tăng 0,4% so tháng trước và tăng 1,1% so cùng kỳ năm 2018. Ước tính 4 tháng đầu năm, khách trong nước đến Hà Nội đạt 3.822 nghìn lượt khách, tăng 4,4% so cùng kỳ.

Kỳ nghỉ lễ 30/4 và 1/5 năm nay, công chức, viên chức và người lao động được nghỉ 5 ngày liên tục theo quy định, đây cũng là thời điểm đặc biệt thích hợp để lên lịch trình cho những chuyến du lịch xa nhà. Hiện nay, nhu cầu đi du lịch nước ngoài của người dân trong nước đang tăng mạnh, xu hướng mùa du lịch nghỉ lễ năm nay vẫn là những chuyến du lịch xuất ngoại bốn, năm ngày đến các quốc gia Đông Nam Á, Đông Bắc Á có mức giá dao động từ 5 triệu đến 15 triệu đồng. Cùng với du lịch quốc tế, thị trường du lịch trong nước cũng đặc biệt sôi động. Kỳ nghỉ lễ sắp tới là đợt mở đầu cho mùa du lịch hè, do vậy chum tour biển đảo vẫn là sự lựa chọn chính của nhiều du khách.

VI. TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

1. Thu ngân sách Nhà nước

Quý I năm 2019, bên cạnh những điều kiện thuận lợi, dự báo tình hình kinh tế - xã hội Thủ đô tiếp tục đà phục hồi ổn định với mức tăng trưởng cao hơn so với cùng kỳ năm 2018 nhưng tình hình sản xuất kinh doanh cũng gặp không ít thách thức, khó khăn nhất định.

Tổng thu ngân sách tháng Tư ước thực hiện 22.998 tỷ đồng, lũy kế 4 tháng ước thực hiện 84.827 tỷ đồng, đạt 34,5% so với dự toán pháp lệnh năm 2019 và tăng 19,4% so cùng kỳ. Trong đó, thu từ dầu thô đạt 1.367 tỷ đồng, tăng 68,8% so cùng kỳ và bằng 70,1% so với dự toán; thu nội địa đạt 83.459 tỷ đồng, tăng 18,8% so cùng kỳ và bằng 34,2% so với dự toán.

Trong tổng thu nội địa 4 tháng năm 2019, thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước Trung ương đạt 19.389 tỷ đồng, tăng 27,8% so cùng kỳ năm trước; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương đạt 1.124 tỷ đồng, giảm 1,7%; thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 9.552 tỷ đồng, tăng 3%; thu từ khu vực ngoài nhà nước đạt 19.758 tỷ đồng, tăng 21,5%; thuế thu nhập cá nhân đạt 10.443 tỷ, đồng tăng 16,1%; thu tiền sử dụng đất đạt 4.191 tỷ đồng, giảm 47,8%; thu lệ phí trước bạ đạt 2.343 tỷ đồng, tăng 23,4%; thu phí và lệ phí đạt 5.125 tỷ đồng, tăng 13,5%...

2. Tín dụng ngân hàng

Tháng Tư và 4 tháng đầu năm 2019, tín dụng ngân hàng tăng trưởng ổn định, hoạt động huy động vốn và cho vay của các tổ chức tín dụng trên địa bàn Thành phố đều có mức tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2018, thể hiện xu hướng phát triển tích cực và thanh khoản của hệ thống tổ chức tín dụng vẫn giữ ở mức ổn định, cụ thể:

Hoạt động huy động vốn: Các Tổ chức tín dụng trên địa bàn Thành phố trong tháng Tư có tốc độ tăng trưởng ổn định, chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về tỷ lệ đảm bảo hoạt động huy động vốn an toàn. Tháng Tư, nguồn vốn huy động trên địa bàn Thành phố Hà Nội đạt 3.216 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 3,7% so với thời điểm cuối năm 2018. Lượng tiền gửi đạt 3.060 nghìn tỷ đồng, chiếm 95,1% trong tổng nguồn vốn huy động, tăng 1,2% so với tháng trước và tăng 3,9% so với tháng 12 năm 2018 (Trong đó: Tiền gửi tiết kiệm đạt 1.320 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% và tăng 4,1%; tiền gửi thanh toán đạt 1.740 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% và tăng 3,8%); phát hành giấy tờ có giá đạt 156 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,9% trong tổng nguồn vốn huy động được đồng thời tăng 0,1% so với tháng Ba vừa qua và tăng 0,4% so với thời điểm kết thúc năm 2018.

Hoạt động dư nợ tín dụng: Tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố tính đến hết tháng Tư đạt 1.940 nghìn tỷ đồng, tăng 1% so tháng trước và tăng 3,7% so với thời điểm cuối năm 2018. Trong đó: Dư nợ cho vay đạt 1.721 nghìn tỷ đồng, chiếm 88,7% và đầu tư đạt 219 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,3% trong tổng dư nợ tín dụng.

Dư nợ cho vay theo kỳ hạn cho vay: Dư nợ ngắn hạn đạt 723 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% so với tháng trước và 3,9% so với tháng 12 năm 2018; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 998 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% và tăng 4,2%.

Dư nợ cho vay theo nội, ngoại tệ: Dư nợ bằng VNĐ đạt 1.516 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% so tháng trước và tăng 3,1% so với tháng 12 năm 2018; dư nợ bằng ngoại tệ đạt 205 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 1,9% so với thời điểm kết thúc năm 2018.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng: Tháng Tư trên địa bàn thành phố có tỷ lệ cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) chiếm 18,3%; cho vay xuất khẩu chiếm 9,5%; cho vay tiêu dùng chiếm 8,8%; cho vay nông nghiệp, nông thôn chiếm 8,5%; cho vay bất động sản chiếm 7,6% trong tổng dư nợ cho vay.

Về chất lượng tín dụng, các tổ chức tín dụng tiếp tục đảm bảo các tỷ lệ an toàn về vốn, an toàn trong hoạt động ngân hàng, chú trọng quản trị rủi ro thanh khoản và xử lý nợ xấu, nâng cao chất lượng tín dụng, sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh toán của nền kinh tế. Tính đến hết tháng Tư, tỷ lệ nợ xấu chiếm 2,1% trên tổng dư nợ và 2,3% trong tổng số dư nợ cho vay; cho vay chính sách xã hội chiếm 0,4%.

Nhìn chung, tình hình hoạt động tín dụng ngân hàng trên địa bàn thành phố Hà Nội trong tháng Tư và 4 tháng đầu năm gặp nhiều thuận lợi, tốc độ tăng trưởng tín dụng duy trì ở mức ổn định. Với những dấu hiệu khả quan từ nền kinh tế, dự kiến tốc độ tăng trưởng của hoạt động tín dụng ngân hàng trên địa bàn Thành phố vẫn sẽ tiếp tục tăng trưởng đạt mức khá cao.

3. Thị trường chứng khoán

Kết thúc phiên giao dịch ngày 16/4, trên hai sàn giao dịch chứng khoán do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.190 doanh nghiệp niêm yết (HNX) và đăng ký giao dịch (Upcom), trong đó HNX có 378 doanh nghiệp và Upcom có 812 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết toàn thị trường đạt 456.924 tỷ đồng, tăng 20,4% so cùng kỳ năm trước và tăng 2,4% so đầu năm (trong đó HNX đạt 128.509 tỷ đồng, tăng 6,2% và tăng 1,1%; Upcom đạt 328.415 tỷ đồng, tăng 27,1% và tăng 2,9%). Giá trị vốn hóa đạt 1.163 nghìn tỷ đồng, tăng

22,4% so cùng kỳ năm 2018 và tăng 7,1% so với đầu năm (trong đó HNX đạt 202 nghìn tỷ đồng, giảm 16,7% và tăng 4,8%; Upcom đạt 961 nghìn tỷ đồng, tăng 35,7% và tăng 7,6%).

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX)

Khối lượng giao dịch trong 11 phiên đầu tháng Tư đạt 361 triệu CP, giá trị đạt 4.979 tỷ đồng (trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 329 triệu CP, giá trị đạt 4.293 tỷ đồng; giao dịch thỏa thuận đạt 32 triệu CP, giá trị đạt 686 tỷ đồng). Bình quân một phiên giao dịch có 33 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng bình quân đạt 453 tỷ đồng, giảm 34,2% về khối lượng và 27,6% về giá trị so với bình quân chung của tháng Ba.

Tính chung từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 2.622 triệu CP được chuyển nhượng, giá trị chuyển nhượng đạt 34.595 tỷ đồng, bằng 53,1% về khối lượng và 42,1% về giá trị so cùng kỳ năm 2018.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT)

Tháng Ba, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp mới được 449 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài, trong đó có 53 mã số được cấp cho tổ chức và 396 mã số được cấp cho các cá nhân. Tính chung 3 tháng, VSD đã cấp mới được 904 mã số, bằng 48,1% so cùng kỳ năm 2018 (trong đó, tổ chức 120, bằng 87,6% và cá nhân 784, bằng 45%).

Cũng trong tháng Ba, số tài khoản của các NĐT được cấp mới đạt 22.277 tài khoản (trong đó, tài khoản của các NĐT trong nước đạt 21.910; NĐT nước ngoài đạt 367), bằng 148,3% so tháng trước và bằng 52,8% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 3 tháng, số tài khoản của các NĐT được cấp mới đạt 53.368, bằng 58% so cùng kỳ năm 2018 (trong đó tài khoản của các NĐT trong nước đạt 52.548, bằng 58,3%; NĐT nước ngoài 820, bằng 43,2%).

VII. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Số vụ phạm pháp

Trong tháng Ba đã phát hiện 344 vụ phạm pháp hình sự, giảm 3,1% so với tháng trước, trong đó số vụ do công an khám phá được 273 vụ, giảm 2,8%. Số đối tượng vi phạm bị bắt, giữ theo luật 343 người, giảm 22,4% so với tháng trước. Cũng trong tháng Ba đã phát hiện, bắt giữ 82 vụ phạm pháp kinh tế, giảm 78,8% so với tháng trước; số đối tượng phạm pháp là 88 người, giảm 77,6%. Thu nộp ngân sách 24 tỷ đồng.

2. Tệ nạn xã hội

Trong tháng Ba đã phát hiện 28 vụ cờ bạc, giảm 47,2% so với tháng trước; số đối tượng bị bắt giữ 232 người, giảm 22,1%. Tổng số vụ buôn bán, tàng trữ, vận chuyển ma túy bị phát hiện trong tháng Ba là 143 vụ, giảm 27,4%

so với tháng trước; bắt giữ 178 đối tượng, giảm 42,4%. Trong đó, xử lý hình sự 133 vụ, giảm 28,9% với 153 đối tượng, giảm 29,8% so với tháng trước. Đã phát hiện và xử lý 175 vụ với 177 đối tượng vi phạm về bảo vệ môi trường. Thu nộp ngân sách 1,7 tỷ đồng.

3. Tình hình trật tự an toàn giao thông

Trong tháng Ba toàn Thành phố đã xảy ra 104 vụ tai nạn giao thông làm 48 người chết và 65 người bị thương. Trong đó, 102 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 46 người và bị thương 65 người; 2 vụ tai nạn giao thông đường sắt làm 2 người chết. Chia theo mức độ tai nạn, có 2 vụ rất nghiêm trọng làm 4 người chết và 3 người bị thương; có 42 vụ nghiêm trọng làm 42 người chết và 8 người bị thương; có 23 vụ ít nghiêm trọng và 37 vụ va chạm làm bị thương 54 người./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành uỷ;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Lưu VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Đậu Ngọc Hùng

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 4 tháng năm 2019

	Đơn vị tính	Ước tính 4 tháng năm 2019	4 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	106,8
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	9667	114,9
3. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	885889	110,0
4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	179471	110,1
5. Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác	Tỷ đồng	70536	105,5
6. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	4558	112,9
7. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	10086	104,9
8. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	36172	111,3
9. Khách du lịch đến Hà Nội	1000 Lượt khách	5493	104,8
<i>Trong đó: Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)</i>	<i>1000 Lượt khách</i>	<i>1671</i>	<i>105,8</i>
10. Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng đến cuối tháng báo cáo	Tỷ đồng	3216150	118,1
11. Tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng đến cuối tháng báo cáo	Tỷ đồng	1939509	116,9
12. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	84827	119,4

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 4 năm 2019

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa đông xuân	93131	90801	97,5
Các loại cây khác			
Ngô	13023	11924	91,6
Khoai lang	2284	1989	87,1
Đậu tương	2655	2882	108,5
Lạc	2169	1942	89,5
Rau các loại	23866	24700	103,5
Đậu các loại	304	393	129,3
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa đông xuân	-	-	-
Các loại cây khác			
Ngô	38935	37918	97,4
Khoai lang	21021	18181	86,5
Đậu tương	4206	4298	102,2
Lạc	484	423	87,4
Rau các loại	341611	366210	107,2
Đậu các loại	411	702	170,8

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Tháng 3 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 4 năm 2019 so với tháng trước	Tháng 4 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	4 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	109,4	102,1	107,5	106,8
Khai khoáng	53,2	107,1	70,6	70,5
Khai khoáng khác	53,2	107,1	70,6	70,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,6	101,8	107,7	106,9
Sản xuất chế biến thực phẩm	115,7	98,7	111,2	114,7
Sản xuất đồ uống	93,9	120,2	109,1	101,5
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	106,5	93,2	110,9	106,9
Dệt	81,3	102,9	83,7	96,5
Sản xuất trang phục	94,7	105,6	112,6	102,5
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	131,1	100,6	124,1	123,5
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	114,7	101,8	119,1	110,9
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	89,1	107,8	104,6	98,6
In, sao chụp bản ghi các loại	122,3	86,5	92,9	115,6
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	89,0	100,6	101,7	99,8
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	132,8	85,5	91,5	99,0
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	146,5	85,1	113,1	134,1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	93,5	112,6	103,1	97,8
Sản xuất kim loại	89,6	109,1	105,1	98,5
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	111,5	96,8	99,7	105,4
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	121,1	104,9	119,8	107,0
Sản xuất thiết bị điện	119,2	110,4	110,4	103,7
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	95,5	102,7	100,6	100,5
Sản xuất xe có động cơ	103,8	95,7	117,4	105,9
Sản xuất phương tiện vận tải khác	97,1	111,4	98,9	96,7
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	131,4	117,7	140,0	119,5
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	139,2	98,5	122,0	125,4
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	121,4	93,0	115,7	94,8

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tiếp)

	%			
	Tháng 3 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 4 năm 2019 so với tháng trước	Tháng 4 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	04 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	109,3	105,4	108,0	107,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	109,3	105,4	108,0	107,9
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111,3	102,8	102,9	107,0
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	110,6	101,5	107,1	107,7
Thoát nước và xử lý nước thải	87,1	102,5	89,6	94,0
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	140,5	105,9	103,8	118,9

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2019	Ước tính tháng 4 năm 2019	Ước tính 4 tháng năm 2019	Tháng 4 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
- Đá xây dựng khác	1000 M3	420	450	2138	70,6	70,5
- Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác các loại	1000 Lít	3080	4230	16990	95,9	100,9
- Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo không	Tấn	138	150	546	100,7	115,7
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	1863	1788	8383	124,2	116,4
- Bia các loại	1000 Lít	25024	29957	111542	102,5	103,7
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	129	120	470	110,9	106,9
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người	1000 Cái	1287	1548	5106	116,2	100,2
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	1745	1700	7672	117,1	110,3
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	4831	5455	19344	106,7	92,8
- Giày, dép các loại	1000 Đôi	1268	1280	4854	112,9	111,5
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M2	5415	5509	18993	112,1	111,2
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	6686	6872	25874	77,0	79,8
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa chìa khóa)	1000 Chiếc	15006	19608	80040	146,5	121,8
- Giấy và bìa nhãn	Tấn	7674	8220	30463	118,6	109,6
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	5763	5557	21305	87,1	84,1
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	500	550	1980	57,9	84,8
- Phân bón các loại	Tấn	29019	29120	108061	88,9	96,0
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	901	901	3204	106,0	98,5
- Thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	37119	37207	141498	101,3	89,5
- Thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/ cốm	Kg	11240	6116	24964	132,1	166,2
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	162	165	578	70,4	82,0
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	773	770	3148	84,8	90,4
- Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plasstic	Tấn	6249	4368	19996	161,8	267,4
- Sản phẩm bằng plastic còn lại chưa được phân vào đâu	Tấn	1993	1928	7257	94,6	100,7
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	143	250	813	105,9	84,3
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M3	241	250	878	94,6	89,2

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Tiếp)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2019	Ước tính tháng 4 năm 2019	Ước tính 04 tháng năm 2019	Tháng 4 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)
- Thép không gỉ và thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm	Tấn	2801	3110	11218	99,1	87,0
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ và thép hợp kim khác	Tấn	4931	4900	19984	106,1	99,6
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	64194	64197	243722	99,6	99,5
- Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	1000 Cái	483	505	1745	105,4	100,6
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	129	111	434	73,9	70,4
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650	Chiếc	192	215	752	145,3	127,5
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất ≤ 1 kVA	Chiếc	35	41	160	113,9	112,7
- Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA nhưng ≤ 500 kVA	Chiếc	189	189	702	90,0	64,5
- Máy biến thế điện khác có công suất > 500 kVA	Chiếc	106	90	357	125,0	85,4
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	34	37	118	100,0	85,5
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	Cái	24691	34799	114541	81,4	74,6
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ gắn liền, với công suất không quá 125W	1000 Cái	320	353	1200	92,2	129,7
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nóng, có tổng trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	123	124	505	137,8	124,4
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	1000 Cái	2024	2102	7783	90,8	78,1
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	29259	29812	112336	151,5	107,1
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50cc nhưng ≤ 250cc	Chiếc	41551	50500	212093	95,7	95,0
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	14996	15728	58653	101,4	98,2
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	52	67	200	133,7	115,4
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	465	466	1641	102,4	100,8
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	99	111	427	124,4	97,3
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1385	1460	5485	108,0	107,9
- Nước uống được	1000 M ³	16780	17100	66050	109,8	107,7

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Kế hoạch	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 4	4 tháng
	năm 2019	tháng 3	tháng 4	4 tháng	2019 so với	2019 so với
		năm	năm	năm	cùng kỳ	cùng kỳ
		2019	2019	2019	năm trước	năm trước
TỔNG SỐ	49461	2587	2999	9667	111,1	114,9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	26840	1525	1703	5552	112,9	119,9
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	22648	1264	1438	4611	107,0	113,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>13738</i>	<i>669</i>	<i>750</i>	<i>2565</i>	<i>715,6</i>	<i>793,1</i>
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	177	9	10	33	121,3	120,2
Vốn nước ngoài (ODA)	3638	231	233	834	167,0	172,9
Xổ số kiến thiết	376	21	22	74	129,6	131,4
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	20730	958	1181	3728	106,2	106,0
Vốn cân đối ngân sách huyện	18039	791	999	3117	107,2	106,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>11366</i>	<i>381</i>	<i>454</i>	<i>1468</i>	<i>101,6</i>	<i>102,3</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2691	167	182	611	101,0	101,9
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	1892	104	115	387	143,8	144,5
Vốn cân đối ngân sách xã	1506	79	88	298	143,3	146,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1228</i>	<i>45</i>	<i>57</i>	<i>187</i>	<i>166,2</i>	<i>162,5</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	386	25	27	89	145,1	138,6
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

6. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 3 năm 2019	Ước tính tháng 4 năm 2019	Ước tính 4 tháng năm 2019	Tháng 4 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	4 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	213957	216878	885889	111,6	110,0
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	30018	30450	124708	110,6	105,1
Ngoài Nhà nước	168900	171298	699011	112,6	111,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	15039	15130	62170	102,9	104,3
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	160510	162700	665135	111,8	110,4
Khách sạn, nhà hàng	5054	5030	20185	112,0	109,0
Du lịch lữ hành	977	970	3846	107,6	108,4
Dịch vụ	47416	48178	196723	110,8	108,9
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	43475	44049	179471	113,0	110,1
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	7564	7660	31373	106,4	106,7
Ngoài Nhà nước	33452	33909	137996	115,4	111,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2459	2480	10102	103,4	105,0
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	26403	26850	108935	116,6	113,1
Khách sạn, nhà hàng	5054	5030	20185	112,0	109,0
Du lịch lữ hành	977	970	3846	107,6	108,4
Dịch vụ	11041	11199	46505	106,0	104,3
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)					
Nhà nước	17,4	17,4	17,5	-	-
Ngoài Nhà nước	76,9	77,0	76,9	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	5,7	5,6	5,6	-	-

7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 3 năm 2019	Ước tính tháng 4 năm 2019	Ước tính 4 tháng năm 2019	Tháng 4 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	4 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	26403	26850	108935	116,6	113,1
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	6451	6350	26339	125,3	120,4
Hàng may mặc	1844	1820	7670	111,1	113,5
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	3162	3205	13078	116,9	113,0
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	527	530	2188	105,7	101,5
Gỗ và vật liệu xây dựng	622	630	2590	111,9	109,1
Ô tô các loại	3543	3635	14458	102,9	107,6
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	908	915	3787	96,1	100,8
Xăng, dầu các loại	3709	3980	15729	117,5	109,4
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	302	315	1244	109,9	107,5
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	737	746	2966	121,5	107,5
Hàng hóa khác	3797	3912	15796	127,2	118,6
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	801	812	3090	121,1	111,8

**8. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 3 năm 2019	Ước tính tháng 4 năm 2019	Ước tính 4 tháng năm 2019	Tháng 4 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	4 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	17072	17199	70536	107,9	105,8
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	5054	5030	20185	112,0	109,0
Dịch vụ lưu trú	868	863	3477	107,5	107,3
Dịch vụ ăn uống	4186	4167	16708	113,0	109,4
Du lịch lữ hành	977	970	3846	107,6	108,4
Dịch vụ tiêu dùng khác	11041	11199	46505	106,0	104,3

9. Kim ngạch xuất khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện tháng 3 năm 2019	Ước tính tháng 4 năm 2019	Ước tính 4 tháng năm 2019	Tháng 4 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	4 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	1216	1207	4558	113,0	112,9
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	690	686	2495	121,9	121,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	526	521	2063	103,1	103,7
Phân theo nhóm hàng					
Hàng nông sản	80	83	316	67,1	77,1
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>19</i>	<i>22</i>	<i>100</i>	<i>37,9</i>	<i>59,2</i>
+ Cà phê	18	20	81	78,7	82,3
Hàng may, dệt	93	96	540	81,6	111,3
Giày dép các loại và SP từ da	14	15	79	88,9	117,0
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại v	214	210	786	101,9	105,5
Hàng gốm sứ	11	11	51	89,8	109,6
Xăng dầu	131	135	392	199,0	153,9
Máy móc thiết bị phụ tùng	145	146	601	109,7	114,5
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy ti	25	26	105	88,2	94,7
Phương tiện vận tải và phụ tùng	89	90	396	110,6	114,6
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	30	30	147	68,4	93,6
Điện thoại và linh kiện	21	20	83	144,3	140,5
Hàng hoá khác	363	345	1062	155,5	127,9

10. Kim ngạch nhập khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện tháng 3 năm 2019	Ước tính tháng 4 năm 2019	Ước tính 4 tháng năm 2019	Tháng 4 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	4 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	2721	2678	10086	110,7	104,9
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	2193	2163	8081	112,5	106,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	528	515	2005	103,5	100,4
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	422	435	1909	98,5	107,3
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	254	230	856	146,5	133,8
Phương tiện vận tải và phụ tùng	247	220	710	273,5	182,0
Hàng điện gia dụng và linh kiện	81	75	228	143,8	107,9
Xăng dầu	330	338	1104	93,1	64,1
Sắt thép	144	150	519	103,7	97,6
Chất dẻo	122	115	420	134,1	106,6
Thức ăn gia súc	65	69	310	97,4	102,7
Vải	63	65	267	84,8	106,9
Kim loại khác	67	70	281	118,7	127,2
Ngô	12	15	206	14,1	86,0
Sản phẩm chất dẻo	51	53	212	105,6	108,3
Sản phẩm hóa chất	54	53	207	99,8	106,3
Hàng hóa khác	809	790	2857	116,4	112,5

**11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 4 năm 2019**

	Tháng 4 năm 2019 so với:				%
	Kỳ gốc (2014)	Tháng 4 năm 2018	Tháng 12 năm 2018	Tháng 3 năm 2019	Bình quân 4 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	113,55	104,35	101,22	100,24	104,06
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,92	105,26	100,59	99,18	105,67
Trong đó: Lương thực	107,12	96,84	100,63	99,77	97,82
Thực phẩm	108,70	106,64	100,19	98,80	107,04
Ăn uống ngoài gia đình	110,29	104,87	101,72	100,00	105,09
Đồ uống và thuốc lá	108,59	101,79	100,60	99,77	102,02
May mặc, mũ nón và giày dép	110,31	103,76	100,23	100,05	104,04
Nhà ở và vật liệu xây dựng	116,05	104,91	102,75	100,63	104,30
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,80	102,07	100,85	100,23	102,37
Thuốc và dịch vụ y tế	176,28	102,07	100,11	100,02	102,19
Trong đó: Dịch vụ y tế	225,18	102,12	100,00	100,00	102,12
Giao thông	92,99	100,97	103,13	104,00	97,48
Bưu chính viễn thông	96,32	96,59	98,72	99,71	96,58
Giáo dục	150,77	112,79	100,36	100,21	112,65
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	156,28	113,62	100,00	100,00	113,62
Văn hoá, giải trí và du lịch	110,73	105,03	101,17	99,80	105,13
Đồ dùng và dịch vụ khác	111,80	102,77	100,68	100,07	102,18
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	110,71	98,90	103,79	99,32	99,80
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,62	101,85	99,53	99,99	102,06

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 4 năm 2019	4 tháng năm 2019
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm trước	năm trước
Tổng số	9309	9522	36172	111,6	111,3
Vận tải hành khách	1678	1807	6262	113,6	112,2
Đường bộ	1669	1797	6226	113,5	112,2
Đường thủy	9	10	36	127,1	114,4
Vận tải hàng hóa	3183	3201	12413	111,1	112,1
Đường bộ	2459	2474	9570	109,9	111,8
Đường thủy	724	727	2843	115,4	113,2
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	4448	4514	17497	111,3	110,4
Đường bộ	3704	3762	14540	111,1	110,4
Đường thủy	744	752	2957	112,3	110,5

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện tháng 3 năm 2019	Ước tính tháng 4 năm 2019	Ước tính 4 tháng năm 2019	Tháng 4 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	54297	55920	210127	111,1	111,6
Đường bộ	53909	55520	208636	111,0	111,6
Đường thủy	388	400	1491	121,2	113,7
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	2032	2106	7781	115,5	111,9
Đường bộ	2024	2097	7748	115,5	111,9
Đường thủy	8	9	33	123,1	113,4
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	70536	70825	275265	112,2	109,3
Đường bộ	58359	58573	227200	113,4	109,8
Đường thủy	12177	12252	48065	107,1	107,0
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	5774	5817	22927	114,0	109,8
Đường bộ	3214	3243	12670	120,1	110,0
Đường thủy	2560	2574	10257	107,2	109,5

14. Khách du lịch

	<i>1000 lượt khách; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 4 năm	4 tháng năm
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	2019 so với	2019 so với
	năm	năm	năm	cùng kỳ năm	cùng kỳ năm
	2019	2019	2019	trước	trước
Khách du lịch					
Khách đến Hà Nội	1398	1382	5493	99,2	104,8
a. Khách trong nước	953	957	3822	101,1	104,4
<i>Chia ra</i>					
- Khách trong ngày	463	465	1868	100,0	104,1
- Khách ngủ qua đêm	490	492	1954	102,1	104,7
b. Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)	445	425	1671	104,9	105,8
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	215	220	822	109,5	109,7
- Khách quốc tế	135	130	496	108,3	106,7
- Khách trong nước	80	90	326	111,1	114,6

15. Tín dụng ngân hàng

	<i>Nghìn tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện đến tháng 3 năm 2019	Ước tính đến tháng 04 năm 2019	Tháng 4 năm 2019 so với tháng 12 năm 2018	Tháng 4 năm 2019 so với tháng trước
I. Nguồn vốn huy động	3181	3216	103,7	101,1
1. Tiền gửi	3025	3059	103,9	101,2
- Tiền gửi tiết kiệm	1303	1319	104,1	101,3
- Tiền gửi thanh toán	1722	1740	103,8	101,1
2. Phát hành giấy tờ có giá	156	157	100,4	100,1
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	156	157	100,4	100,1
II. Tổng dư nợ	1920	1940	103,7	101,0
1. Dư nợ cho vay	1702	1721	104,1	101,2
- Dư nợ ngắn hạn	715	723	103,9	101,1
- Dư nợ trung và dài hạn	987	998	104,2	101,2
2. Đầu tư	218	219	100,3	100,1
- Dư nợ ngắn hạn	35	36	100,4	100,2
- Dư nợ trung và dài hạn	183	183	100,3	100,1

16. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	tháng 3 năm 2019
Tai nạn giao thông		
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	104
Đường bộ	"	102
Đường sắt	"	2
Đường thủy	"	-
Số người chết	Người	48
Đường bộ	"	46
Đường sắt	"	2
Đường thủy	"	-
Số người bị thương	Người	65
Đường bộ	"	65
Đường sắt	"	-
Đường thủy	"	-
Cháy, nổ		
Số vụ cháy, nổ	Vụ	-
Số người chết	Người	-
Số người bị thương	"	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	-

17. Thu ngân sách nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính 4 tháng năm 2019	4 tháng năm 2019 so với dự toán	4 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG THU	84827	34,5	119,4
<i>Trong đó:</i>			
1. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	-	-	-
2. Thu dầu thô	1367	70,1	168,8
3. Thu nội địa không kể dầu thô	83460	34,2	118,8
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực kinh tế quốc doanh	20513	34,3	125,8
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	9552	35,4	103,0
- Khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh	19758	38,4	121,5
- Thuế thu nhập cá nhân	10443	40,2	116,1
- Thu tiền sử dụng đất	4191	16,4	52,2
- Thu lệ phí trước bạ	2343	34,5	123,4
- Thu phí và lệ phí tính cân đối ngân sách	5125	28,0	113,5